

Chương 6

THỐNG KÊ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ 3 yếu tố cơ bản đó là: sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong quá trình sản xuất kinh doanh phải tiêu hao 3 yếu tố trên để làm ra sản phẩm vật chất và dịch vụ, đồng thời tạo ra chi phí tương ứng đó là chi phí về lao động sống, chi phí về tư liệu lao động và chi phí về đối tượng lao động. Các loại chi phí này phát sinh thường xuyên và luôn luôn thay đổi. Do vậy để quản lý chi phí một cách có hiệu quả thống kê cần nắm vững ý nghĩa, nhiệm vụ, tác dụng của từng loại chi phí, phân loại và sử dụng chi phí tiết kiệm góp phần hạ thấp giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận đây là một trong những điều kiện quan trọng để tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

6.1. Ý NGHĨA, NHIỆM VỤ THỐNG KÊ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

6.1.1. Ý nghĩa

Thống kê giá thành sản phẩm nhằm mục đích tìm ra quy luật biến động giá thành đơn vị và toàn bộ sản phẩm, góp phần cung cấp số liệu cho công tác quản trị doanh nghiệp đề ra các quyết định về chi phí sản xuất, và phân bổ chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm. Mặt khác, giá thành sản phẩm còn là cơ sở để xác định giá bán sản phẩm cho từng thời điểm, từng khu vực.

6.1.2. Nhiệm vụ

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, lãi (lỗ) của hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy thống kê giá thành cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Thu thập số liệu có liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí sản xuất vào giá thành từng loại sản phẩm.
- Nghiên cứu phân tích mức độ ảnh hưởng từng khoản mục chi phí đến giá thành sản phẩm, cung cấp các thông tin, các số liệu thu thập được cho công tác quản trị doanh nghiệp, để đề ra các quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nghiên cứu xu thế biến động giá thành đơn vị sản phẩm, và toàn bộ sản phẩm mà doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh.
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa giá thành và giá bán của từng loại sản phẩm.

6.2. KHÁI NIỆM CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

6.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí

6.2.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tất cả chi phí sản xuất, chi phí lưu thông (chi phí tiêu thụ sản phẩm) và các khoản chi phí khác mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)

6.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

a. *Căn cứ theo nội dung kinh tế*: Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể chia làm 5 yếu tố:

- Chi phí NVL mua ngoài: là toàn bộ giá trị của các loại NVL mua từ bên ngoài, dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp như nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, . . .

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Chi phí về khấu hao tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là toàn bộ số tiền phải trả cho các dịch vụ, đã sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, do các đơn vị khác ở bên ngoài cung cấp (như chi phí trả tiền điện, nước, điện thoại, thuê ngoài sửa chữa máy móc thiết bị . . .)

- Chi phí bằng tiền khác.

b. *Căn cứ theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh chi phí*: Chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí NVL trực tiếp.

- Chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí bán hàng: là chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hoá như tiền lương, các khoản phụ cấp trả cho nhân viên bán hàng, chi phí thuê cửa hàng, chi phí bảo hành, quảng cáo, khuyến mãi .v .v .

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí cho bộ máy quản lý và điều hành của doanh nghiệp, các chi phí có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp, như chi phí về công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, chi phí tiếp khách, hội họp, lương và phụ cấp của đội ngũ quản lý doanh nghiệp.

Tác dụng: Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp tính được giá thành các loại sản phẩm, đồng thời xác định ảnh hưởng của sự biến động từng khoản mục đối với toàn bộ giá thành sản phẩm, nhằm khai thác khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp để hạ thấp giá thành.

c. *Căn cứ theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm sản xuất* : Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh được phân thành chi phí khả biến và chi phí bất biến

- Chi phí khả biến: là những chi phí biến động trực tiếp theo sự thay đổi (tăng hoặc giảm) của sản lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc doanh thu tiêu thụ như chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp, tiền hoa hồng bán hàng.v.v.

- Chi phí bất biến (chi phí cố định hay định phí): là những chi phí không thay đổi hoặc thay đổi ít khi khối lượng sản phẩm sản xuất (hay tiêu thụ) tăng hoặc giảm như chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng; chi phí bảo hiểm; chi phí trả lương cho các nhà quản lý, các chuyên gia; các khoản thuế; khoản chi phí thuê tài chính hoặc thuê bất động sản; chi phí bảo hiểm rủi ro, chi phí điện thắp sáng doanh nghiệp.

Tác dụng: Việc phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp này, cho ta thấy mối quan hệ giữa chi phí và sản lượng sản xuất sản phẩm, giúp cho các nhà quản lý tìm ra các biện pháp quản lý thích hợp với từng loại chi phí để hạ thấp giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp xác định được sản lượng sản xuất, hoặc doanh thu để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6.2.2. Giá thành sản phẩm và các loại giá thành sản phẩm

6.2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của giá thành sản phẩm

a. **Khái niệm:** Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm nhất định.

b. **Ý nghĩa của giá thành sản phẩm:** Trong quá trình sản xuất kinh doanh tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải hiểu sâu sắc ý nghĩa của giá thành sản phẩm

- Giá thành là thước đo mức chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, là căn cứ để doanh nghiệp xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh và đề ra các quyết định kinh doanh phù hợp. Để quyết định sản xuất một loại sản phẩm nào đó doanh nghiệp cần phải nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và điều tất yếu phải biết được chi phí sản xuất và chi phí tiêu thụ sản phẩm mà doanh nghiệp phải bỏ ra. Trên cơ sở đó xác định hiệu quả kinh doanh của các loại sản phẩm. Qua đó, doanh nghiệp lựa chọn loại sản phẩm để sản xuất và quyết định khối lượng sản phẩm sản xuất nhằm đạt lợi nhuận tối đa.

- Giá thành là một công cụ quan trọng để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức kỹ thuật. Ý nghĩa này được thực hiện thông qua việc phân tích sự biến động cơ cấu giá thành giữa các kỳ.

- Giá thành là một căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả của doanh nghiệp đối với từng loại sản phẩm.

6.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

a. **Căn cứ vào tài liệu tính toán:** giá thành sản phẩm được chia làm 3 loại giá thành kế hoạch, giá thành thực tế, giá thành định mức.

- **Giá thành kế hoạch:** Là loại giá thành được xây dựng trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật, và dựa trên số liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của kỳ trước.

- **Giá thành thực tế:** Là loại giá thành được xây dựng sau khi kết thúc một chu kỳ sản xuất, hoặc một thời kỳ sản xuất, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế đã chi ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- **Giá thành định mức:** Là loại giá thành được tính toán dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật.

Tác dụng: Cách phân loại này tạo cơ sở để phân tích, so sánh giữa giá thành thực tế và giá thành kế hoạch, qua đó rút ra những kết luận, những biện pháp cần thiết để quản lý cho phù hợp.

b. **Căn cứ theo các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh và phạm vi chi phí phát sinh:** giá thành sản phẩm được phân làm 2 loại

- *Giá thành sản xuất*: Bao gồm những chi phí phát sinh cho việc sản xuất sản phẩm ở phân xưởng như:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các khoản chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu sử dụng trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các khoản chi về tiền lương, tiền công, các khoản trích nộp của công nhân trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ mà doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

+ Chi phí sản xuất chung: chi phí sử dụng chung cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ví dụ như: Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nguyên vật liệu, công cụ lao động nhỏ, chi phí dịch vụ mua ngoài .v.v .

- *Giá thành toàn bộ*: bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể như sau:

+ Giá thành sản xuất của toàn bộ sản phẩm tiêu thụ.

+ Chi phí bán hàng: chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ như chi phí tiền lương, và các khoản phụ cấp của nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, bốc vác, vận chuyển, chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ phục vụ cho việc bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí sử dụng cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp.

6.3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ TRÌNH ĐỘ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH

6.3.1. Phân tích tình hình biến động giá thành sản phẩm theo thời gian

Để nghiên cứu biến động của giá thành đơn vị sản phẩm và toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp, thống kê dùng phương pháp chỉ số. Tùy theo mục đích nghiên cứu ta có thể sử dụng chỉ số liên hoàn hoặc định gốc

6.3.1.1. Nghiên cứu sự biến động của giá thành đơn vị sản phẩm

Vận dụng chỉ số trong nghiên cứu thống kê, tính 2 dãy chỉ số:

a. *Chỉ số liên hoàn*: Dãy chỉ số này được tính bằng cách lấy giá thành đơn vị sản phẩm kỳ nghiên cứu so với kỳ trước liền kề

Công thức:

$$I_Z = \frac{Z_1}{Z_0}, \frac{Z_2}{Z_1}, \frac{Z_3}{Z_2}, \dots, \frac{Z_{n-1}}{Z_{n-2}}, \dots, \frac{Z_n}{Z_{n-1}} \quad (6.1)$$

b. *Chỉ số định gốc*: Dãy chỉ số được tính bằng cách lấy giá thành đơn vị sản phẩm của các kỳ nghiên cứu so với giá thành đơn vị sản phẩm được chọn làm gốc so sánh, thường là giá thành đơn vị sản phẩm kỳ thứ nhất trong dãy số nghiên cứu.

Công thức:

$$I_Z = \frac{Z_1}{Z_0}, \frac{Z_2}{Z_0}, \frac{Z_3}{Z_0}, \dots, \frac{Z_{n-1}}{Z_0}, \dots, \frac{Z_n}{Z_0} \quad (6.2)$$

Trong đó:

+ Z_0 : giá thành đơn vị sản phẩm năm gốc

+ Z_i ($i = 1, 2, \dots, n$): giá thành đơn vị sản phẩm năm thứ 1, 3, 3, ... thứ n.

Ví dụ 6.1: Có số liệu sau đây về tình hình giá thành sản phẩm của doanh nghiệp A biến động qua các năm như sau:

Bảng 6 -1

Sản phẩm	Giá thành đvsp năm 2006 (đ/sp)	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
		Giá thành đơn vị sp (đ/sp)	Số lượng SPSX (sp)	Giá thành đơn vị sp (đ/sp)	Số lượng SPSX (sp)	Giá thành đơn vị sp (đ/sp)	Số lượng SPSX (sp)
A	150.000	140.000	1.000	130.000	1.500	125.000	2.200
B	200.000	195.000	1.500	185.000	2.000	182.000	3.000
C	-	400.000	500	390.000	600	375.000	1.000

Yêu cầu: Phân tích tình hình biến động giá thành đơn vị sản phẩm theo thời gian.

Theo số liệu bảng 6 -1 ta có

📊 *Chỉ số liên hoàn*

- Sản phẩm A:

$$+ \text{Năm 07/06: } I_Z = \frac{140.000}{150.000} = 0,933 \text{ (hay 93,3\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2007 so với năm 2006 giảm 6,7%.

$$+ \text{Năm 08/07: } I_Z = \frac{130.000}{140.000} = 0,9286 \text{ (hay 92,86\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2008 so với năm 2007 giảm 7,14%.

$$+ \text{Năm 09/08: } I_Z = \frac{125.000}{130.000} = 0,962 \text{ (hay 96,2\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2009 so với năm 2008 giảm 3,8%.

Tương tự tính chỉ số giá thành của các sản phẩm B, C.

📊 *Chỉ số định gốc*

- Sản phẩm A:

$$+ \text{Năm 07/06: } I_Z = \frac{140.000}{150.000} = 0,933 \text{ (hay 93,3\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2007 so với năm 2006 giảm 6,7%.

$$+ \text{Năm 08/06: } I_Z = \frac{130.000}{150.000} = 0,8666 \text{ (hay 86,66\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2008 so với năm 2006 giảm 13,34%.

$$+ \text{Năm 09/06: } I_Z = \frac{125.000}{150.000} = 0,833 \text{ (hay 83,3\%)}$$

Giá thành sản phẩm A năm 2009 so với năm 2006 giảm 16,7%.

Tương tự tính chỉ số giá thành của các sản phẩm B, C.

6.3.1.2. Nghiên cứu biến động của giá thành nhiều loại sản phẩm

a. Chỉ số liên hoàn

Công thức:

$$I_Z = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_o q_1} \cdot \frac{\sum Z_2 q_2}{\sum Z_1 q_2} \cdots \frac{\sum Z_n q_n}{\sum Z_{n-1} q_n} \quad (6.3)$$

b. Chỉ số định gốc

Công thức:

$$I_Z = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_o q_1} \cdot \frac{\sum Z_2 q_2}{\sum Z_o q_2} \cdots \frac{\sum Z_n q_n}{\sum Z_o q_n} \quad (6.4)$$

Trong đó:

+ q_i ($i = 1, 2, \dots, n$): khối lượng sản phẩm sản xuất năm thứ 1, 2, 3, \dots , thứ n)

Kết quả tính toán của 2 chỉ số liên hoàn và định gốc đều phản ánh xu hướng, mức độ biến động giá thành tổng hợp nhiều loại sản phẩm mà doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trong kỳ nghiên cứu.

6.3.2. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch giá thành

6.3.2.1. Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành

a. Đối với một loại sản phẩm

Công thức:

$$I_Z = \frac{Z_1}{Z_K} \quad (6.5)$$

Trong đó:

+ Z_1 : giá thành đơn vị sản phẩm thực tế

+ Z_K : giá thành đơn vị sản phẩm kế hoạch

Lượng tiết kiệm hay vượt chi:

$$- \text{Đơn vị sản phẩm: } Z_1 - Z_K \quad (6.6)$$

$$- \text{Toàn bộ khối lượng sản phẩm: } (Z_1 - Z_K) q_1 \quad (6.7)$$

b. Đối với nhiều loại sản phẩm

Công thức:

$$I_Z = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_K q_1} \quad (6.8)$$

Lượng tiết kiệm hay vượt chi của toàn bộ sản phẩm:

$$\sum Z_1 q_1 - \sum Z_K q_1 = \sum (Z_1 - Z_K) q_1 \quad (6.9)$$

Trong đó:

- + Z_1 : giá thành đơn vị sản phẩm thực tế.
- + Z_K : giá thành đơn vị sản phẩm kế hoạch.
- + q_1 : khối lượng sản phẩm của từng loại sản phẩm thực tế.
- + q_K : khối lượng sản phẩm của từng loại sản phẩm kế hoạch.

6.3.2.2. Phân tích tình hình biến động của tổng chi phí sản xuất do ảnh hưởng của 2 nhân tố: giá thành sản phẩm và khối lượng sản phẩm sản xuất.

Từ công thức 6 - 8, ta lập phương trình kinh tế

$$I_{Zq} = I_Z \times I_q \quad (6.10)$$

Căn cứ vào phương trình kinh tế (6.10), ta xây dựng hệ thống chỉ số:

- Số tương đối:

$$\frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_K q_K} = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_K q_1} \times \frac{\sum Z_K q_1}{\sum Z_K q_K} \quad (6.11)$$

- Số tuyệt đối:

$$(\sum Z_1 q_1 - \sum Z_K q_K) = (\sum Z_1 q_1 - \sum Z_K q_1) + (\sum Z_K q_1 - \sum Z_K q_K) \quad (6.12)$$

6.3.3. Phân tích mối quan hệ giữa hoàn thành kế hoạch giá thành sản phẩm với biến động giá thành

Kế hoạch giá thành sản phẩm là một bộ phận của kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng kế hoạch giá thành, căn cứ vào nhiều vấn đề khác nhau, ví dụ như căn cứ vào việc xây dựng kế hoạch hạ giá thành và việc phấn đấu giảm giá thành như thế nào. Do vậy để đánh giá các vấn đề nêu trên, cần phải xem xét mối quan hệ giữa hoàn thành kế hoạch giá thành sản phẩm với biến động giá thành.

Việc đánh giá mối quan hệ trên thông qua 3 chỉ số:

- Chỉ số nhiệm vụ kế hoạch giá thành.
- Chỉ số giá thành thực tế.
- Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành

6.3.3.1. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất 1 loại sản phẩm

- Chỉ số nhiệm vụ kế hoạch giá thành: $\frac{Z_K}{Z_o}$ (6.13)

- Chỉ số giá thành thực tế: $\frac{Z_1}{Z_o}$ (6.14)

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành: $\frac{Z_1}{Z_K}$ (6.15)

Trong đó:

- + Z_o : giá thành đơn vị sản phẩm thực tế kỳ gốc
- + Z_1 : giá thành đơn vị sản phẩm thực tế kỳ nghiên cứu

+ Z_K : giá thành đơn vị sản phẩm kế hoạch kỳ nghiên cứu.

Bên cạnh việc lập các chỉ số ta tính chênh lệch tuyệt đối:

- Mức tiết kiệm (hoặc vượt chi) kế hoạch đề ra:

$$(Z_K - Z_o)q_K \quad (6.16)$$

- Mức tiết kiệm (hoặc vượt chi) thực tế:

$$(Z_1 - Z_o)q_1 \quad (6.17)$$

- Chênh lệch tuyệt đối giữa (6.17) và (6.16): thực tế so với kế hoạch

$$(Z_1 - Z_o)q_1 - (Z_K - Z_o)q_K \quad (6.18)$$

Có hai nguyên nhân ảnh hưởng đến sự chênh lệch:

+ Do giá thành đơn vị sản phẩm thay đổi:

$$(Z_1 - Z_K)q_1 \quad (6.19)$$

+ Do khối lượng sản phẩm sản xuất ra

$$(Z_K - Z_o) \times (q_1 - q_K) \quad (6.20)$$

6.3.3.2. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm

Phương pháp phân tích và trình tự tương tự như đối với một loại sản phẩm

✚ Chênh lệch tương đối:

- Chỉ số nhiệm vụ kế hoạch giá thành:

$$\frac{\sum Z_K q_K}{\sum Z_o q_K} \quad (6.21)$$

- Chỉ số giá thành thực tế:

$$\frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_o q_1} \quad (6.22)$$

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành:

$$\frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_K q_1} \quad (6.23)$$

✚ Chênh lệch tuyệt đối:

- Mức tiết kiệm (hoặc vượt chi) kế hoạch đề ra:

$$\sum Z_K q_K - \sum Z_o q_K = \sum (Z_K - Z_o) q_K \quad (6.24)$$

- Mức tiết kiệm (hoặc vượt chi) thực tế:

$$\sum Z_1 q_1 - \sum Z_o q_1 = \sum (Z_1 - Z_o) q_1 \quad (6.25)$$

- Chênh lệch tuyệt đối giữa (6.25) và (6.24)

$$\sum (Z_1 - Z_o) q_1 - \sum (Z_K - Z_o) q_K \quad (6.26)$$

Nguyên nhân ảnh hưởng đến sự chênh lệch:

+ Do ảnh hưởng bởi việc thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm:

$$\Sigma(Z_1 - Z_K)q_1 \quad (6.27)$$

+ Do ảnh hưởng bởi việc hoàn thành kế hoạch khối lượng sản phẩm:

$$\Sigma(Z_K - Z_o) (q_1 - q_K) \quad (6.28)$$

Ví dụ 6.2: Có tài liệu về tình hình sản xuất và giá thành sản phẩm của xí nghiệp Minh Phương trong 2 kỳ báo cáo như sau:

Bảng 6-2

Sản phẩm	Sản lượng sản xuất (sp)		Giá thành đơn vị sản phẩm (1.000 đồng/sp)		
	KH 2009	TT 2009	TT 2008	KH 2009	TT 2009
A	1.000	1.400	120	120	110
B	2.200	2.500	100	80	90
C	6.000	3.000	200	190	170

Yêu cầu: Phân tích trình độ hoàn thành kế hoạch giá thành kết hợp với biến động giá thành sản phẩm của toàn xí nghiệp.

Theo tài liệu bảng 6 -2 ta tính được:

$$- \Sigma Z_K q_K = 120 \times 1.000 + 80 \times 2.200 + 190 \times 6.000 = 1.436.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

$$- \Sigma Z_o q_K = 120 \times 1.000 + 100 \times 2.200 + 200 \times 6.000 = 1.540.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

$$- \Sigma Z_1 q_1 = 110 \times 1.400 + 90 \times 2.500 + 170 \times 3.000 = 889.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

$$- \Sigma Z_o q_1 = 120 \times 1.400 + 100 \times 2.500 + 200 \times 3.000 = 1.018.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

$$- \Sigma Z_K q_1 = 120 \times 1.400 + 80 \times 2.500 + 190 \times 3.000 = 938.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

Chênh lệch tương đối:

- Chỉ số nhiệm vụ kế hoạch:

$$\frac{\Sigma Z_K q_K}{\Sigma Z_o q_K} = \frac{1.436.000}{1.540.000} = 0,932 \text{ (hay: 93,2\%)}$$

- Chỉ số giá thành thực tế:

$$\frac{\Sigma Z_1 q_1}{\Sigma Z_o q_1} = \frac{889.000}{1.018.000} = 0,873 \text{ (hay: 87,3\%)}$$

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành:

$$\frac{\Sigma Z_1 q_1}{\Sigma Z_K q_1} = \frac{889.000}{938.000} = 0,948 \text{ (hay: 94,8\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối:

- Mức tiết kiệm chi phí kế hoạch đề ra:

$$\Sigma (Z_K - Z_o) q_K = 1.436.000 - 1.540.000 = - 104.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

- Mức tiết kiệm chi phí thực tế:

$$\sum (Z_1 - Z_o)q_1 = 889.000 - 1.018.000 = - 129.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

- Chênh lệch về tiết kiệm thực tế so với kế hoạch:

$$\begin{aligned} & \Sigma(Z_1 - Z_o)q_1 - \Sigma(Z_K - Z_o)q_K \\ & (- 129.000) - (- 104.000) = - 25.000 \text{ (1.000 đồng)} \end{aligned}$$

Nguyên nhân có sự chênh lệch trên là do:

+ Do xí nghiệp phân đầu giảm giá thành đơn vị sản phẩm so với kế hoạch:

$$\Sigma(Z_1 - Z_K)q_1 = 889.000 - 938.000 = - 49.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

+ Do sản lượng sản xuất thực tế so với kế hoạch giảm:

$$\begin{aligned} & \Sigma(Z_K - Z_o) (q_1 - q_K) \\ & = 938.000 - 1.436.000 - 1.018.000 + 1.540.000 \\ & = 24.000 \text{ (1.000 đồng)} \end{aligned}$$

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán trên ta thấy xí nghiệp đề ra kế hoạch mức hạ giá thành là 104.000.000 đồng, thực tế xí nghiệp đã hoàn thành vượt mức kế hoạch hạ giá thành, cụ thể giá thành thực tế 2009 so với kế hoạch 2009 tiết kiệm hơn được 25.000.000 đồng, do ảnh hưởng của các nguyên nhân, vượt mức kế hoạch giảm giá thành làm tăng mức hạ 49.000.000 đồng, và giảm sản lượng sản xuất làm giảm mức hạ là 24.000.000 đồng.

6.4. THỐNG KÊ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TỪNG KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH ĐẾN SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ THÀNH

Để đi sâu nghiên cứu tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình giá thành của doanh nghiệp, ngoài việc nghiên cứu biến động và trình độ hoàn thành kế hoạch giá thành sản phẩm thống kê còn nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến sự tăng, giảm mức chi phí của mỗi khoản mục giá thành. Tùy theo từng loại hình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất có thể chia thành các khoản mục chi phí khác nhau. Thông thường trong chi phí sản xuất, 3 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm có ảnh hưởng nhiều đến tình hình giá thành sản phẩm, đó là khoản mục chi phí NVL trực tiếp, khoản mục chi phí nhân công trực tiếp và khoản mục chi phí sản xuất chung.

6.4.1. Phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp

Chi phí NVL trực tiếp bao gồm các khoản chi phí về NVL chính, bán thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu.v.v. Để đơn giản trong tính toán phân tích, thống kê thường phân tích khoản mục chi phí NVL chính, sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Ngày nay, khi tiến bộ của khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, năng suất lao động ngày càng tăng. Do đó phải thay đổi cơ cấu chi phí trong giá thành sản phẩm, đó là tỷ trọng hao phí lao động sống giảm thấp, còn tỷ trọng hao phí lao động vật hoá ngày càng tăng. Bởi vậy, phải thống kê phân tích tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến khoản mục chi phí NVL. Qua đó đề ra các biện pháp giảm bớt chi phí NVL trong giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí NVL, tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí NVL trực tiếp phụ thuộc vào các nhân tố: đơn giá từng loại NVL, và mức tiêu hao NVL cho 1 đơn vị sản phẩm.

6.4.1.1. Phân tích chi phí NVL trong giá thành đơn vị sản phẩm

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\Sigma s_1 m_1 - \Sigma s_K m_K = \Sigma (s_1 - s_K) m_1 + \Sigma (m_1 - m_K) s_K \quad (6.29)$$

Trong đó:

- + m_1 : mức hao phí NVL cho một đơn vị sản phẩm thực tế.
- + m_K : mức hao phí NVL cho một đơn vị sản phẩm kế hoạch
- + s_1 : giá thành đơn vị NVL thực tế.
- + s_K : giá thành đơn vị NVL kế hoạch.

Công thức (6.29) Phản ánh mức tiết kiệm hoặc vượt chi về NVL cho sản xuất một đơn vị sản phẩm và các nguyên nhân gây ra mức tiết kiệm hay vượt chi đó.

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\Sigma s_1 m_1 - \Sigma s_K m_K}{Z_K} = \frac{\Sigma s_1 m_1 - \Sigma s_K m_1}{Z_K} + \frac{\Sigma s_K m_1 - \Sigma s_K m_K}{Z_K} \quad (6.30)$$

Trong đó: $+Z_K$ - giá thành đơn vị sản phẩm kế hoạch.

Công thức (6.30) cho thấy, trong biến động đơn vị giá thành sản phẩm thì khoản mục chi phí NVL do ảnh hưởng của các nguyên nhân đến mức độ nào.

6.4.1.2. Phân tích khoản mục chi phí NVL trong giá thành nhiều loại sản phẩm

Khi phân tích đối với nhiều loại sản phẩm thì khoản mục chi phí NVL bằng tổng của tích số giữa chi phí NVL cho đơn vị từng loại sản phẩm với khối lượng sản phẩm sản xuất. Mục đích phân tích ở đây là nghiên cứu sự biến động của khoản mục chi phí NVL trực tiếp, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nên không chịu ảnh hưởng tình hình biến động của khối lượng sản phẩm sản xuất. Do đó khối lượng sản phẩm sản xuất được sử dụng như là quyền số và được giữ cố định ở kỳ báo cáo.

- Chênh lệch tuyệt đối

$$(\Sigma s_1 m_1 q_1 - \Sigma s_K m_K q_1) = (\Sigma s_1 m_1 q_1 - \Sigma s_K m_1 q_1) + (\Sigma s_K m_1 q_1 - \Sigma s_K m_K q_1) \quad (6.31)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\Sigma s_1 m_1 q_1 - \Sigma s_K m_K q_1}{\Sigma Z_K q_1} = \frac{\Sigma s_1 m_1 q_1 - \Sigma s_K m_1 q_1}{\Sigma Z_K q_1} + \frac{\Sigma s_K m_1 q_1 - \Sigma s_K m_K q_1}{\Sigma Z_K q_1} \quad (6.32)$$

Trong đó: $+q_1$ - khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo

Ví dụ 6.3: Có số liệu về tình hình sử dụng NVL của doanh nghiệp Phú Thuận như trong 2 kỳ báo cáo như sau:

Bảng 6- 3

Sản phẩm	Sản lượng thực tế (sp)	Giá thành đơn vị sản phẩm kế hoạch (1.000đ/sp)	NVL sử dụng	Hao phí NVL cho 1 đơn vị sản phẩm (kg/sp)		Đơn giá từng loại NVL (1.000 đồng/kg)	
				KH	TT	KH	TT
A	750	78.000	X	300	270	180	170
			Y	225	180	250	235
B	600	52.500	X	225	200	180	170
			Y	180	180	250	235

Yêu cầu: Phân tích ảnh hưởng của khoản mục chi phí NVL trực tiếp đến sự biến động của giá thành sản phẩm.

Bài giải:

Theo số liệu bảng 6-3, ta tính được:

$$- \Sigma S_1 m_1 q_1 = 111.930 \text{ (tr.đ)}$$

$$- \Sigma S_K m_1 q_1 = 118.800 \text{ (tr.đ)}$$

$$- \Sigma S_K m_K q_1 = 133.987,5 \text{ (tr.đ)}$$

$$- \Sigma Z_K q_1 = 90.000 \text{ (tr.đ)}$$

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$(111.930 - 133.987,5) = (111.930 - 118.800) + (118.800 - 133.987,5)$$

$$(- 22.057,5) = (- 6.870) + (- 15.187,5)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{- 22.057,5}{90.000} = \frac{- 6.870}{90.000} + \frac{- 15.187,5}{90.000}$$

$$(- 0,245) = (- 0,076) + (- 0,169)$$

$$(- 24,5\%) \quad (- 7,6\%) \quad (- 16,9\%)$$

Nhận xét: Qua kết quả tính toán trên cho ta thấy khoản mục chi phí NVL trực tiếp thực tế so với kế hoạch đã tiết kiệm 22.057,5 triệu đồng làm giá thành giảm 24,5% do tác động của các nguyên nhân sau:

- Do giá thành NVL thực tế so với kế hoạch giảm làm cho chi phí NVL giảm 6.870 triệu đồng góp phần làm cho giá thành giảm 7,6%.

- Do mức hao phí NVL cho 1 đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch giảm 15.187,5 triệu đồng, làm cho giá thành giảm 16,9%.

6.4.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

Đối với khoản mục chi phí nhân công trực tiếp có nhiều nhân tố ảnh hưởng như sự thay đổi mức năng suất lao động, tình hình sử dụng thời gian lao động, trình độ lành nghề của công nhân, trình độ sử dụng máy móc thiết bị sản xuất và các khoản phụ cấp tiền lương.v.v. được tập hợp ở 2 nhân tố cơ bản, đó là đơn giá lương cho 1 đơn vị

thời gian lao động (giờ, ngày công) và lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Để đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố trên đến tình hình chi phí ở khoản mục nhân công trực tiếp, thống kê sử dụng phương trình kinh tế biểu hiện mối liên hệ giữa mức chi phí tiền lương trong 1 đơn vị thời gian lao động (x), với lượng lao động hao phí (t)

6.4.2.1. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành đơn vị sản phẩm

$$\text{Phương trình kinh tế: } f = x.t \quad (6.33)$$

Trong đó:

- + f: tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất trong giá thành của đơn vị sp.
- + x: đơn giá lương cho 1 đơn vị thời gian lao động giờ (ngày) công.
- + t: lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm

Từ phương trình kinh tế trên ta tính các lượng chênh lệch sau:

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$(\sum x_1 t_1 - \sum x_K t_K) = (\sum x_1 t_1 - \sum x_K t_1) + (\sum x_K t_1 - \sum x_K t_K) \quad (6.34)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\sum x_1 t_1 - \sum x_K t_K}{Z_K} = \frac{\sum x_1 t_1 - \sum x_K t_1}{Z_K} + \frac{\sum x_K t_1 - \sum x_K t_K}{Z_K} \quad (6.35)$$

6.4.2.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành nhiều loại sản phẩm

Tương tự như phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp, mục đích phân tích ở đây là nghiên cứu sự biến động của khoản mục chi phí nhân công trực tiếp ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nên không chịu ảnh hưởng sự biến động của khối lượng sản phẩm sản xuất, khi tính toán ta cố định nhân tố sản lượng ở kỳ báo cáo.

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$(\sum x_1 t_1 q_1 - \sum x_K t_K q_1) = (\sum x_1 t_1 q_1 - \sum x_K t_1 q_1) + (\sum x_K t_1 q_1 - \sum x_K t_K q_1) \quad (6.36)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\sum x_1 t_1 q_1 - \sum x_K t_K q_1}{\sum Z_K q_1} = \frac{\sum x_1 t_1 q_1 - \sum x_K t_1 q_1}{\sum Z_K q_1} + \frac{\sum x_K t_1 q_1 - \sum x_K t_K q_1}{\sum Z_K q_1} \quad (6.37)$$

6.4.3. Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác, phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Đây là những loại chi phí không thể tính trực tiếp mà phải phân bổ vào các đối tượng chịu phí. Chi phí sản xuất chung bao gồm: Chi phí lương nhân viên phân xưởng, chi phí NVL, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

Đặc điểm các loại chi phí này là khối lượng chi phí thường không thay đổi (hoặc ít thay đổi). Vì vậy chi phí sản xuất chung trong giá thành sản phẩm chịu ảnh hưởng bởi số lượng khoản chi phí và khối lượng sản phẩm sản xuất.

6.4.3.1. Phân tích chi phí sản xuất chung trong giá thành đơn vị sản phẩm

Do chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều loại chi phí khác nhau nên trước hết ta tính chi phí sản xuất chung bình quân cho một đơn vị sản phẩm

Công thức:

$$\bar{C} = \frac{C}{q} \quad (6.38)$$

Trong đó:

+ \bar{C} : chi phí sản xuất chung bình quân trong giá thành đơn vị sản phẩm

+ C: khoản chi phí sản xuất chung phân bổ cho một loại sản phẩm

+ q: khối lượng sản phẩm sản xuất từng loại

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\bar{C}_1 - \bar{C}_K = (\bar{C}_1 - \bar{C}_{K1}) + \bar{C}_{K1} - \bar{C}_K \quad (6.39)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\bar{C}_1 - \bar{C}_K}{Z_K} = \frac{(\bar{C}_1 - \bar{C}_{K1})}{Z_K} + \frac{(\bar{C}_{K1} - \bar{C}_K)}{Z_K} \quad (6.40)$$

Trong đó:

+ \bar{C}_1 : chi phí sản xuất chung bình quân kỳ báo cáo

+ \bar{C}_K : chi phí sản xuất chung bình quân kỳ kế hoạch

+ \bar{C}_{K1} : chi phí sản xuất chung bình quân kỳ kế hoạch tính theo sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo.

$$\bar{C}_{K1} = \frac{C_K}{q_1} \quad (6.41)$$

6.4.3.2. Phân tích chi phí sản xuất chung trong giá thành nhiều loại sản phẩm

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum \bar{C}_1 q_1 - \sum \bar{C}_K q_K = (\sum \bar{C}_1 q_1 - \sum \bar{C}_K q_1) + (\sum \bar{C}_K q_1 - \sum \bar{C}_K q_K) \quad (6.42)$$

- Chênh lệch tương đối:

$$\frac{\sum \bar{C}_1 q_1 - \sum \bar{C}_K q_K}{\sum Z_K q_1} = \frac{(\sum \bar{C}_1 q_1 - \sum \bar{C}_K q_1)}{\sum Z_K q_1} + \frac{(\sum \bar{C}_K q_1 - \sum \bar{C}_K q_K)}{\sum Z_K q_1} \quad (6.43)$$

6.5. PHÂN TÍCH HIỆU SUẤT CHI PHÍ SẢN XUẤT

Hiệu suất chi phí sản xuất nhằm xác định mức hiệu quả của chi phí và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí, được thực hiện thông qua việc tính toán và phân tích chỉ tiêu hiệu suất chi phí đã chỉ ra

Tổng chi phí đã chỉ ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp có thể được xem xét trên hai mặt tổng chi phí cho sản xuất sản phẩm hàng hoá dịch vụ, và tổng chi phí cho cả quá trình sản xuất kinh doanh.

6.5.1. Khái niệm, công thức xác định và ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu hiệu suất chi phí sản xuất

6.5.1.1. Khái niệm

Hiệu quả chi phí sản xuất là chỉ tiêu phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng giá trị sản phẩm hàng hoá với tổng giá thành công xưởng của sản phẩm hàng hoá

6.5.1.2. Công thức

$$H_z = \frac{\sum Pq}{\sum Zq} \quad (6.44)$$

Trong đó:

- + H_z : hiệu suất chi phí sản xuất.
- + P : giá bán đơn vị sản phẩm hàng hoá.
- + Z : giá thành sản xuất của đơn vị sản phẩm hàng hoá.
- + q : khối lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ.
- + $\sum Pq$: tổng giá trị sản phẩm hàng hoá.
- + $\sum Zq$: tổng giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá.

6.5.1.3. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh, cứ một đơn vị tiền tệ chi cho sản xuất sản phẩm hàng hoá, thì tạo ra được bao nhiêu đơn vị tiền tệ giá trị sản phẩm hàng hoá. Do đó nếu H_z có trị số càng cao, thì hiệu quả chi phí sản xuất càng cao và ngược lại.

6.5.2. Phân tích biến động của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí do ảnh hưởng của các nhân tố

Từ công thức tính hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất (6.44), ta xây dựng hệ thống chỉ số phân tích sự biến động của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất

- Số tương đối:

$$\frac{H_{z1}}{H_{z0}} = \frac{\frac{\sum p_1 q_1}{\sum Z_1 q_1}}{\frac{\sum P_1 q_1}{\sum Z_0 q_1}} \times \frac{\frac{\sum P_1 q_1}{\sum Z_0 q_1}}{\frac{\sum P_0 q_1}{\sum Z_0 q_1}} \times \frac{\frac{\sum P_0 q_1}{\sum Z_0 q_1}}{\frac{\sum P_0 q_0}{\sum Z_0 q_0}} \quad (6.45)$$

- Số tuyệt đối:

$$\begin{aligned} (H_{z1} - H_{z0}) &= \left(\frac{\sum P_1 q_1}{\sum Z_1 q_1} \right) - \left(\frac{\sum P_1 q_1}{\sum Z_0 q_1} \right) \\ &+ \left(\frac{\sum P_1 q_1}{\sum Z_0 q_1} \right) - \left(\frac{\sum P_0 q_1}{\sum Z_0 q_1} \right) \\ &+ \left(\frac{\sum P_0 q_1}{\sum Z_0 q_1} \right) - \left(\frac{\sum P_0 q_0}{\sum Z_0 q_0} \right) \quad (6.46) \end{aligned}$$

Ví dụ 6.4: Có số liệu về tình hình sản xuất, giá thành và giá bán của 3 loại sản phẩm tại doanh nghiệp Mai Phương trong 2 kỳ báo cáo như sau

Bảng 6-4

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất (1.000 sp)		Giá thành đơn vị sản phẩm (1000đ/sp)		Giá bán đơn vị sản phẩm (1.000 đồng/sp)	
	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo
A	400	380	200	200	300	300
B	800	800	150	145	250	250
C	1.200	1.280	100	95	160	150

Yêu cầu: Phân tích tình hình biến động của hiệu suất chi phí sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc do ảnh hưởng các nhân tố: giá thành đơn vị sản phẩm, giá bán đơn vị sản phẩm, khối lượng sản phẩm sản xuất.

Bài giải:

Theo tài liệu bảng 6-4, ta tính các yếu tố:

$$- \Sigma P_1 q_1 = (300 \times 380 + 250 \times 800 + 150 \times 1.280) = 506.000 \text{ (tr.đồng)}$$

$$- \Sigma P_0 q_0 = (300 \times 400 + 250 \times 800 + 160 \times 1.200) = 512.000 \text{ (tr.đồng)}$$

$$- \Sigma P_0 q_1 = (300 \times 380 + 250 \times 800 + 160 \times 1.280) = 518.800 \text{ (tr.đồng)}$$

$$- \Sigma Z_0 q_1 = (200 \times 380 + 150 \times 800 + 100 \times 1.280) = 324.000 \text{ (tr.đồng)}$$

$$- \Sigma Z_1 q_1 = (200 \times 380 + 145 \times 800 + 95 \times 1.280) = 313.600 \text{ (tr.đồng)}$$

Thế số vào hệ thống chỉ số:

- Số tương đối

$$\frac{506.000}{512.000} = \frac{506.000}{506.000} \times \frac{506.000}{518.800} \times \frac{518.800}{512.000}$$

$$\frac{313.600}{320.000} = \frac{313.600}{324.000} \times \frac{324.000}{324.000} \times \frac{324.000}{320.000}$$

Rút gọn: $\frac{1,614}{1,6} = \frac{1,614}{1,562} \times \frac{1,562}{1,6012} \times \frac{1,6012}{1,6}$

$$1,0088 = 1,0333 \times 0,9755 \times 1,0007$$

Hay: $100,88\% = 103,33\% \times 97,55\% \times 100,07\%$

$$(+0,88\%) \quad (+3,33\%) \quad (-2,4\%) \quad 0,07\%$$

- Số tuyệt đối:

$$(1,614 - 1,6) = (1,614 - 1,562) + (1,562 - 1,6012) + (1,6012 - 1,6)$$

$$0,014 = 0,052 + (-0,0392) + 0,0012$$

Nhận xét

Hiệu suất chi phí sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 0,88% tương ứng tăng 0,014 lần do ảnh hưởng 3 nhân tố:

- Do giá thành đơn vị giảm làm cho hiệu suất chi phí sản xuất tăng 3,33% tương ứng tăng 0,052 lần.

- Do giá bán đơn vị sản phẩm giảm làm cho hiệu suất chi phí sản xuất giảm 2,4% tương ứng giảm 0,0392 lần.

- Do khối lượng sản phẩm sản xuất tăng 0,07% làm cho hiệu suất chi phí sản xuất tăng 0,0012 lần.

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy trình bày khái niệm, ý nghĩa các chỉ tiêu giá thành đối với công tác quản lý.
2. Trong cơ chế thị trường, giá bán sản phẩm do quan hệ cung - cầu quyết định, vì vậy không cần phải thống kê giá thành sản phẩm. Theo Anh (chị) điều này có đúng không? Vì sao? Cho ví dụ minh họa.
3. Hãy phân biệt sự giống nhau và khác nhau về nội dung của tổng chi phí sản xuất, tổng giá thành.
4. Trình bày khái niệm, công thức và ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất.
5. Vận dụng phương pháp hệ thống chỉ số phân tích tình hình biến động của hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất do ảnh hưởng các nhân tố.